

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                                   | <b>TRANG</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                                         | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                                     | 2            |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ                        | 3            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN) | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)        | 9            |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 cấp ngày 24 tháng 6 năm 2019.

#### Hội đồng Quản trị

|                         |                                              |
|-------------------------|----------------------------------------------|
| Ông Tân Xuân Hiến       | Chủ tịch                                     |
| Ông Jean-Paul Pinard    | Thành viên<br>(từ ngày 26 tháng 4 năm 2019)  |
| Ông Deepak Chank Khanna | Thành viên<br>(đến ngày 24 tháng 4 năm 2019) |
| Bà Nguyễn Thùy Vân      | Thành viên                                   |
| Ông Andrew Mark Affleck | Thành viên                                   |
| Bà Phạm Ngọc Thanh Mai  | Thành viên                                   |
| Bà Đỗ Thu Ngân          | Thành viên độc lập                           |

#### Ủy ban Kiểm toán

|                         |                                              |
|-------------------------|----------------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thùy Vân      | Chủ tịch                                     |
| Ông Deepak Chank Khanna | Thành viên<br>(đến ngày 24 tháng 4 năm 2019) |
| Bà Phạm Ngọc Thanh Mai  | Thành viên                                   |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                      |                                                    |
|----------------------|----------------------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thái Hà    | Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Phan Thanh Lạc   | Phó Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Nguyễn Đình Tuấn | Phó Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Lê Thanh Vinh    | Phó Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Hà Nguyên Hoàng  | Phó Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Nguyễn Lê Hùng   | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 15 tháng 4 năm 2019) |

#### Người đại diện theo pháp luật

|                   |          |
|-------------------|----------|
| Ông Tân Xuân Hiến | Chủ tịch |
|-------------------|----------|

#### Trụ sở chính

Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng  
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 63. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 63.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM8563  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

| <b>Mã số</b> | <b>TÀI SẢN</b>                            | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ VND</b>    | <b>Số đầu năm VND</b>    |
|--------------|-------------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |                    | <b>958.607.218.186</b>   | <b>1.229.872.510.447</b> |
| <b>110</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>           | <b>276.164.319.612</b>   | <b>609.411.234.157</b>   |
| 111          | Tiền                                      |                    | 52.359.481.252           | 48.669.299.897           |
| 112          | Các khoản tương đương tiền                |                    | 223.804.838.360          | 560.741.934.260          |
| <b>120</b>   | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          |                    | <b>-</b>                 | <b>252.000.000.000</b>   |
| 123          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 4                  | -                        | 252.000.000.000          |
| <b>130</b>   | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |                    | <b>381.872.718.041</b>   | <b>245.522.072.322</b>   |
| 131          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5                  | 222.813.685.204          | 109.562.153.409          |
| 132          | Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6                  | 45.779.689.975           | 103.336.396.377          |
| 135          | Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 7                  | 77.900.000.000           | -                        |
| 136          | Phải thu ngắn hạn khác                    | 8(a)               | 35.608.066.745           | 32.849.459.242           |
| 137          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 9                  | (228.723.883)            | (228.723.883)            |
| 139          | Tài sản thiếu chờ xử lý                   |                    | -                        | 2.787.177                |
| <b>140</b>   | <b>Hàng tồn kho</b>                       |                    | <b>151.836.909.389</b>   | <b>24.721.958.269</b>    |
| 141          | Hàng tồn kho                              | 10                 | 151.836.909.389          | 24.721.958.269           |
| <b>150</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              |                    | <b>148.733.271.144</b>   | <b>98.217.245.699</b>    |
| 151          | Chi phí trả trước ngắn hạn                | 11(a)              | 4.487.624.366            | 3.810.607.152            |
| 152          | Thuế GTGT được khấu trừ                   | 16(a)              | 143.187.960.419          | 94.389.457.115           |
| 153          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16(a)              | 1.057.686.359            | 17.181.432               |
| <b>200</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |                    | <b>5.666.600.831.635</b> | <b>3.130.686.395.290</b> |
| <b>210</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>         |                    | <b>785.499.803</b>       | <b>785.499.803</b>       |
| 216          | Phải thu dài hạn khác                     | 8(b)               | 1.276.341.882            | 1.276.341.882            |
| 219          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         | 9                  | (490.842.079)            | (490.842.079)            |
| <b>220</b>   | <b>Tài sản cố định</b>                    |                    | <b>5.321.280.200.458</b> | <b>2.877.671.877.869</b> |
| 221          | Tài sản cố định hữu hình                  | 12(a)              | 5.307.425.906.184        | 2.871.235.092.019        |
| 222          | Nguyên giá                                |                    | 6.042.078.940.814        | 3.494.120.676.243        |
| 223          | Giá trị khấu hao lũy kế                   |                    | (734.653.034.630)        | (622.885.584.224)        |
| 227          | Tài sản cố định vô hình                   | 12(b)              | 13.854.294.274           | 6.436.785.850            |
| 228          | Nguyên giá                                |                    | 15.167.554.406           | 7.448.934.975            |
| 229          | Giá trị khấu hao lũy kế                   |                    | (1.313.260.132)          | (1.012.149.125)          |
| <b>240</b>   | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>            |                    | <b>301.837.629.290</b>   | <b>215.763.242.101</b>   |
| 242          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 13                 | 301.837.629.290          | 215.763.242.101          |
| <b>260</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>               |                    | <b>42.697.502.084</b>    | <b>36.465.775.517</b>    |
| 261          | Chi phí trả trước dài hạn                 | 11(b)              | 29.284.162.647           | 22.302.642.267           |
| 262          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 22                 | 6.384.774.296            | 6.234.469.009            |
| 269          | Lợi thế thương mại                        | 14                 | 7.028.565.141            | 7.928.664.241            |
| <b>270</b>   | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                       |                    | <b>6.625.208.049.821</b> | <b>4.360.558.905.737</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**  
**(tiếp theo)**

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND           | Số đầu năm VND           |
|------------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>4.147.679.846.267</b> | <b>1.952.623.594.905</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>1.125.014.038.357</b> | <b>528.243.118.007</b>   |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 15          | 663.771.158.615          | 368.213.754.992          |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              |             | 2.031.762.987            | 1.341.163.081            |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước  | 16(b)       | 15.048.141.562           | 15.713.948.521           |
| 314        | Phải trả người lao động                        |             | 436.286.655              | 1.617.106.333            |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 17          | 197.108.707.971          | 4.327.202.805            |
| 318        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              |             | 2.727.271                | 2.727.271                |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                         | 18          | 13.744.113.257           | 9.862.783.621            |
| 320        | Vay ngắn hạn                                   | 19(a)       | 212.625.760.138          | 106.374.337.883          |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 20          | 20.245.379.901           | 20.790.093.500           |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              |             | <b>3.022.665.807.910</b> | <b>1.424.380.476.898</b> |
| 331        | Phải trả người bán dài hạn                     |             | 96.362.637               | 96.362.637               |
| 338        | Vay dài hạn                                    | 19(b)       | 3.018.471.878.667        | 1.420.255.279.818        |
| 342        | Dự phòng phải trả dài hạn                      | 21          | 3.455.589.342            | 3.455.589.342            |
| 343        | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ           |             | 641.977.264              | 573.245.101              |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>2.477.528.203.554</b> | <b>2.407.935.310.832</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          |             | <b>2.477.528.203.554</b> | <b>2.407.935.310.832</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 23, 24      | 2.038.916.770.000        | 1.941.825.500.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 2.038.916.770.000        | 1.941.825.500.000        |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                           | 24          | 38.672.862.153           | 28.963.735.153           |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                          | 24          | 65.282.777.252           | 60.968.109.047           |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     | 24          | 78.796.177.010           | 145.084.524.459          |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | 2.415.417.196            | 81.879.674.381           |
| 421b       | - LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay           |             | 76.380.759.814           | 63.204.850.078           |
| 429        | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                | 24          | 255.859.617.139          | 231.093.442.173          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>6.625.208.049.821</b> | <b>4.360.558.905.737</b> |



Đặng Nguyễn Thị Kim Loan  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

| Mã số        | Thuyết minh                                                      | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                 |
|--------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|
|              |                                                                  | 2019<br>VND                             | 2018<br>VND     |
| 10           | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                  | 513.560.114.236                         | 226.813.650.820 |
| 11           | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                             | 232.074.621.148                         | 97.273.349.884  |
| 20           | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)     | 281.485.493.088                         | 129.540.300.936 |
| 21           | Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 13.672.666.334                          | 9.603.586.715   |
| 22           | Chi phí tài chính                                                | 90.515.704.224                          | 12.000.719.487  |
| 23           | - Trong đó: Chi phí lãi vay                                      | 84.312.649.712                          | 11.943.681.255  |
| 26           | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 39.889.601.531                          | 29.961.890.818  |
| 30           | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26) | 164.752.853.667                         | 97.181.277.346  |
| 31           | Thu nhập khác                                                    | 681.934.083                             | 1.417.863.094   |
| 32           | Chi phí khác                                                     | 1.641.132.367                           | 603.511.108     |
| 40           | (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                               | (959.198.284)                           | 814.351.986     |
| 50           | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                 | 163.793.655.383                         | 97.995.629.332  |
| 51           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành            | 6.747.980.383                           | 8.384.575.165   |
| 52           | (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | (150.305.287)                           | 29.532.216      |
| 60           | Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                      | 157.195.980.287                         | 89.581.521.951  |
| Phân bổ cho: |                                                                  |                                         |                 |
| 61           | Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ                           | 136.600.873.803                         | 69.080.698.625  |
| 62           | Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát              | 20.595.106.484                          | 20.500.823.326  |
| 70           | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                         | 662                                     | 683             |
| 71           | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                       | 662                                     | 341             |

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan  
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

|                                         |                                                                                           | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                   |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
| Mã số                                   | Thuyết minh                                                                               | 2019 VND                                | 2018 VND          |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                                           |                                         |                   |
| 01                                      | Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                              | 163.793.655.383                         | 97.995.629.332    |
|                                         | Điều chỉnh cho các khoản:                                                                 |                                         |                   |
| 02                                      | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")                                                         | 113.648.523.188                         | 26.100.035.065    |
| 03                                      | Các khoản dự phòng                                                                        | -                                       | 328.236.902       |
| 04                                      | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.447.018.286                           | (363.354.410)     |
| 05                                      | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                   | (13.932.723.624)                        | (24.869.519.824)  |
| 06                                      | Chi phí lãi vay                                                                           | 84.732.566.378                          | 8.097.803.347     |
| 08                                      | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                       | 349.689.039.611                         | 107.288.830.412   |
| 09                                      | Tăng các khoản phải thu                                                                   | (97.773.404.235)                        | (62.934.334.296)  |
| 10                                      | Giảm hàng tồn kho                                                                         | 112.935.758.787                         | 399.813.142       |
| 11                                      | Giảm các khoản phải trả                                                                   | (332.706.638.478)                       | (14.026.189.289)  |
| 12                                      | (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                             | (7.658.537.594)                         | 864.133.603       |
| 14                                      | Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 81.117.101.201                          | (4.325.846.992)   |
| 15                                      | Thuế TNDN đã nộp                                                                          | (9.530.705.913)                         | (5.377.614.045)   |
| 17                                      | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | (5.917.361.561)                         | (5.248.098.346)   |
| 20                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                             | 90.155.251.818                          | 16.640.694.189    |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |                                                                                           |                                         |                   |
| 21                                      | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                                                             | (2.454.058.713.807)                     | (232.709.866.006) |
| 22                                      | Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                          | 270.000.000                             | 630.831.000       |
| 23                                      | Chi cho vay                                                                               | (77.900.000.000)                        | (20.000.000.000)  |
| 24                                      | Thu hồi cho vay                                                                           | 252.000.000.000                         | 91.369.250.000    |
| 25                                      | Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                        | -                                       | (2.550.000.000)   |
| 27                                      | Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 17.496.256.392                          | 52.860.248.557    |
| 30                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                 | (2.262.192.457.415)                     | (110.399.536.449) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH  |                                                                                           |                                         |                   |
| 31                                      | Thu từ phát hành cổ phiếu                                                                 | 270.096.147.000                         | -                 |
| 33                                      | Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn                                                              | 1.842.374.782.321                       | 376.780.677.997   |
| 34                                      | Chi trả nợ gốc vay                                                                        | (138.326.677.883)                       | (14.446.539.767)  |
| 36                                      | Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu                                                  | (135.359.541.972)                       | -                 |
| 40                                      | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính                                                   | 1.838.784.709.466                       | 362.334.138.230   |
| 50                                      | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                            | (333.252.496.131)                       | 268.575.295.970   |
| 60                                      | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                          | 3 609.411.234.157                       | 79.904.952.746    |
| 61                                      | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 5.581.586                               | 3.514.076         |
| 70                                      | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                          | 3 276.164.319.612                       | 348.483.762.792   |

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan  
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai phê duyệt. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 24 tháng 6 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 3 năm 2017 theo Thông báo số 309/TB-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2017 và Quyết định số 155/QĐ-SGDHN ngày 7 tháng 3 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 563 nhân viên (tại ngày đầu năm: 529 nhân viên).

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Tại ngày cuối kỳ, Công ty có năm chi nhánh độc lập và hai văn phòng đại diện (tại ngày đầu năm: năm chi nhánh độc lập và hai văn phòng đại diện), cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng: tại Thôn 1, Xã Đa Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông: tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang: tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ: tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế: tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN/HN

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 10 công ty con (ngày đầu năm: 9 công ty con) được trình bày như sau:

|                                                                                              | Địa điểm hoạt động  | Tình trạng hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh                                                                                    | Tỉ lệ sở hữu (thực góp) (%) |            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|
|                                                                                              |                     |                      |                                                                                                        | Số cuối kỳ                  | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai                                                            | Tỉnh Gia Lai        | Đang hoạt động       | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                 | 58,1                        | 58,1       |
| Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ                                              | Tỉnh Thừa Thiên Huế | Đang hoạt động       | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                 | 100,0                       | 100,0      |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai                                       | Tỉnh Gia Lai        | Đang hoạt động       | Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao | 100,0                       | 100,0      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ                                                 | Tỉnh Gia Lai        | Đang hoạt động       | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                 | 65,3                        | 65,3       |
| Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định                                        | Tỉnh Bình Định      | Đang hoạt động       | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                 | 100,0                       | 100,0      |
| Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định                                                 | Tỉnh Bình Định      | Đang hoạt động       | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                 | 100,0                       | 100,0      |
| Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An ("Điện Đức Huệ - Long An") (i)                    | Tỉnh Long An        | Đang hoạt động       | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                 | 99,9                        | 51,0       |
| Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An ("Điện Mặt trời Đức Huệ - Long An") (ii) | Tỉnh Long An        | Đang hoạt động       | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                 | 66,2                        | 83,6       |
| Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai                          | Tỉnh Gia Lai        | Đang hoạt động       | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan                                               | 100,0                       | 100,0      |
| Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn ("Trúc Sơn") (iii)                            | Tỉnh Đắk Nông       | Đang hoạt động       | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện                                                                 | 99,9                        | -          |

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

- (i) Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn góp tại Điện Đức Huệ - Long An với giá trị đầu tư thêm là 82,62 tỷ đồng. Ngoài ra, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/2019/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2019, Công ty đã nhận chuyển nhượng cổ phần từ một cổ đông khác với số tiền là 214,056 tỷ đồng. Theo đó, Công ty sở hữu 99,94% vốn điều lệ của Điện Đức Huệ - Long An.
- (ii) Trong kỳ, Công ty tăng vốn góp tại Điện Mặt trời Đức Huệ - Long An với giá trị đầu tư tăng thêm là 162 tỷ đồng. Theo đó, Công ty sở hữu 66,2% vốn điều lệ của Công ty Điện Mặt trời Đức Huệ - Long An.
- (iii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2019/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 2 năm 2019, Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án điện mặt trời Trúc Sơn bằng hình thức M&A. Theo đó, Công ty đã nhận chuyển nhượng 22.144.425 cổ phần chưa góp vốn từ Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Trúc Sơn, chiếm 99,94% vốn điều lệ của Trúc Sơn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

**Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghị quyết đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghị quyết với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**2.5 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ hao mòn lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ/năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

**2.11 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 - 48 năm |
| Máy móc và thiết bị             | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 20 năm |
| Thiết bị quản lý                | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính               | 3 - 8 năm  |
| Khác                            | 2 - 20 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thời hạn hoạt động của dự án.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.15 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**2.16 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.19 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**2.20 Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn thực hiện phân phối lợi nhuận thuần và chia cổ tức như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**(d) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**(e) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lãi trả chậm, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

**2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.27 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

**2.30 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt                       | 71.979.313                | 89.945.034                |
| Tiền gửi ngân hàng             | 52.287.501.939            | 48.579.354.863            |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 223.804.838.360           | 560.741.934.260           |
|                                | <u>276.164.319.612</u>    | <u>609.411.234.157</u>    |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                    | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | -                         | 252.000.000.000           |

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                   | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Bên thứ ba (*)                    | 149.759.948.910           | 47.966.335.584            |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 73.053.736.294            | 61.595.817.825            |
|                                   | <u>222.813.685.204</u>    | <u>109.562.153.409</u>    |

(\*) Chi tiết cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng bên thứ ba như sau:

|                      | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty Mua Bán Điện | <u>138.722.718.739</u>    | <u>39.593.137.890</u>     |

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 375,7 triệu đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                   | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Bên thứ ba (*)                    | 36.800.581.074            | 102.097.671.377           |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 8.979.108.901             | 1.238.725.000             |
|                                   | <u>45.779.689.975</u>     | <u>103.336.396.377</u>    |

(\*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

|                                             | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu | 16.432.002.719            | -                         |
| Sharp Solar Solution Asia Co., Ltd          | -                         | 48.143.407.904            |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp NSN | -                         | 18.684.421.015            |
| Công ty Cổ phần Hawee Xây dựng Công nghiệp  | -                         | 17.939.725.941            |
|                                             | <u></u>                   | <u></u>                   |

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                      | <b>Số cuối kỳ</b>      |                         | <b>Số đầu năm</b>      |                         |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                      | <b>Giá trị<br/>VND</b> | <b>Dự Phòng<br/>VND</b> | <b>Giá trị<br/>VND</b> | <b>Dự Phòng<br/>VND</b> |
| Bên liên quan<br>(Thuyết minh 35(b)) | 77.900.000.000         | -                       | -                      | -                       |
|                                      | <u></u>                | <u></u>                 | <u></u>                | <u></u>                 |

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản cho vay ngắn hạn như sau

| <b>Bên đi vay</b>                             | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Thời hạn cho vay</b>           | <b>Lãi suất<br/>%/năm</b> | <b>Hình thức<br/>đảm bảo</b> |
|-----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Biên Hòa<br>- Thành Long      | 2.900.000.000             | 2 tháng - đến tháng<br>7 năm 2019 | 10,0                      | Tín chấp                     |
| Công ty Cổ phần Biên Hòa<br>- Thành Long      | 6.000.000.000             | 2 tháng - đến tháng<br>8 năm 2019 | 10,0                      | Tín chấp                     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện<br>Trường Phú       | 10.000.000.000            | 3 tháng - đến tháng<br>8 năm 2019 | 9,5                       | Tín chấp                     |
| Công ty Cổ phần Năng<br>lượng TTC             | 10.000.000.000            | 2 tháng - đến tháng<br>7 năm 2019 | 8,5                       | Tín chấp                     |
| Công ty Cổ phần Giao dịch<br>Hàng hóa Sơn Tín | 49.000.000.000            | 3 tháng - đến tháng<br>7 năm 2019 | 9,0                       | Tín chấp                     |
|                                               | <u>77.900.000.000</u>     |                                   |                           |                              |

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                                               | Tại ngày<br>đầu năm<br>VND | Chi cho vay<br>VND | Thu hồi nợ vay<br>VND | Tại ngày<br>cuối kỳ<br>VND |
|-----------------------------------------------|----------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------------|
| <b>Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))</b>      |                            |                    |                       |                            |
| Công ty Cổ phần Biên Hòa -<br>Thành Long      | -                          | 8.900.000.000      | -                     | 8.900.000.000              |
| Công ty Cổ phần Thủy điện<br>Trường Phú       | -                          | 10.000.000.000     | -                     | 10.000.000.000             |
| Công ty Cổ phần Năng lượng TTC                | -                          | 10.000.000.000     | -                     | 10.000.000.000             |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng<br>hóa Sơn Tín | -                          | 49.000.000.000     | -                     | 49.000.000.000             |
|                                               | -                          | 77.900.000.000     | -                     | 77.900.000.000             |

**8 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

|                                      | Số cuối kỳ     |                 | Số đầu năm     |                 |
|--------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                      | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Tạm ứng cho nhân viên                | 32.738.406.165 | -               | 16.463.909.157 | -               |
| Lãi dự thu                           | 2.148.425.163  | -               | 5.981.957.931  | -               |
| Ký quỹ, ký cược                      | 182.520.000    | -               | 6.025.400.697  | -               |
| Khác                                 | 538.715.417    | -               | 4.378.191.457  | -               |
|                                      | 35.608.066.745 | -               | 32.849.459.242 | -               |
| Trong đó                             |                |                 |                |                 |
| Bên thứ ba                           | 35.257.314.131 | -               | 29.192.055.980 | -               |
| Bên liên quan<br>(Thuyết minh 35(b)) | 350.752.614    | -               | 3.657.403.262  | -               |
|                                      | 35.608.066.745 | -               | 32.849.459.242 | -               |

**8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)****(b) Dài hạn**

|                                      | Số cuối kỳ           |                      | Số đầu năm           |                      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND      |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn              | 580.158.382          | -                    | 580.158.382          | -                    |
| Khác                                 | 696.183.500          | (483.828.450)        | 696.183.500          | (483.828.450)        |
|                                      | <u>1.276.341.882</u> | <u>(483.828.450)</u> | <u>1.276.341.882</u> | <u>(483.828.450)</u> |
| Trong đó                             |                      |                      |                      |                      |
| Bên thứ ba                           | 778.137.500          | (483.828.450)        | 778.137.500          | (483.828.450)        |
| Bên liên quan<br>(Thuyết minh 35(b)) | 498.204.382          | -                    | 498.204.382          | -                    |
|                                      | <u>1.276.341.882</u> | <u>(483.828.450)</u> | <u>1.276.341.882</u> | <u>(483.828.450)</u> |

**9 NỢ XẤU**

|                                                    | Số cuối kỳ           |                                  |                      | Thời gian<br>quá hạn |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                    | Giá trị gốc<br>VND   | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND      |                      |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán |                      |                                  |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Gia Lâm                            | 696.183.500          | 212.355.050                      | (483.828.450)        | Trên 3 năm           |
| Công ty TNHH GKC                                   | 280.028.312          | 140.014.156                      | (140.014.156)        | Trên 2 năm           |
| Khác                                               | 95.723.356           | -                                | (95.723.356)         | Trên 3 năm           |
|                                                    | <u>1.071.935.168</u> | <u>352.369.206</u>               | <u>(719.565.962)</u> |                      |
|                                                    | Số đầu năm           |                                  |                      | Thời gian<br>quá hạn |
|                                                    | Giá trị gốc<br>VND   | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND      |                      |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán |                      |                                  |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Gia Lâm                            | 696.183.500          | 212.355.050                      | (483.828.450)        | Trên 3 năm           |
| Công ty TNHH GKC                                   | 280.028.312          | 140.014.156                      | (140.014.156)        | Trên 2 năm           |
| Khác                                               | 95.723.356           | -                                | (95.723.356)         | Trên 3 năm           |
|                                                    | <u>1.071.935.168</u> | <u>352.369.206</u>               | <u>(719.565.962)</u> |                      |

**10 HÀNG TỒN KHO**

|                               | Số cuối kỳ             |                 | Số đầu năm            |                 |
|-------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                               | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên vật liệu tồn kho       | 93.392.201.155         | -               | 8.039.479.372         | -               |
| Hàng hóa                      | 27.307.741.281         | -               | -                     | -               |
| Công cụ, dụng cụ<br>trong kho | 15.824.409.460         | -               | 2.353.322.046         | -               |
| Chi phí SXKD dở dang          | 15.011.540.580         | -               | 14.329.156.851        | -               |
| Thành phẩm tồn kho            | 301.016.913            | -               | -                     | -               |
|                               | <u>151.836.909.389</u> | <u>-</u>        | <u>24.721.958.269</u> | <u>-</u>        |

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, một phần giá trị hàng tồn kho luân chuyển đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19).

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

|                      | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí mua bảo hiểm | 2.573.100.343        | 983.770.748          |
| Công cụ, dụng cụ     | 586.575.227          | 1.353.395.357        |
| Chi phí đi thuê      | -                    | 574.486.828          |
| Khác                 | 1.327.948.796        | 898.954.219          |
|                      | <u>4.487.624.366</u> | <u>3.810.607.152</u> |

**(b) Dài hạn**

|                                                 | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí mua bảo hiểm                            | 11.492.013.889        | -                     |
| Chi phí thuê đất                                | 5.261.636.431         | 5.388.440.016         |
| Chi phí bảo trì nhà máy thủy điện               | 4.205.468.202         | 5.649.525.788         |
| Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa (*) | 2.488.475.104         | 3.554.964.436         |
| Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng          | 1.934.574.925         | 2.658.646.726         |
| Khác                                            | 3.901.994.096         | 5.051.065.301         |
|                                                 | <u>29.284.162.647</u> | <u>22.302.642.267</u> |

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Điện Gia Lai cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

|                                                       | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6 năm<br/>2019<br/>VND</b> | <b>Năm tài chính kết<br/>thúc ngày 31 tháng<br/>12 năm 2018<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu năm                                         | 22.302.642.267                                                      | 14.801.647.513                                                          |
| Tăng trong kỳ/năm                                     | 13.210.324.204                                                      | 17.082.153.828                                                          |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh 13) | -                                                                   | 376.558.176                                                             |
| Phân bổ trong kỳ/năm                                  | (6.228.803.824)                                                     | (9.957.717.250)                                                         |
| Số dư cuối kỳ/năm                                     | <u>29.284.162.647</u>                                               | <u>22.302.642.267</u>                                                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

|                                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Khác<br>VND     | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                               |                                  |                            |                                           |                            |                 |                   |
| Tại ngày đầu năm                                | 992.611.192.899                  | 2.109.043.842.187          | 148.109.491.605                           | 36.414.150.464             | 207.941.999.088 | 3.494.120.676.243 |
| Mua trong kỳ                                    | 994.031.483                      | 2.173.186.000              | 1.679.063.636                             | 327.970.000                | 332.437.977     | 5.506.589.096     |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 13) | 248.467.396.767                  | 1.918.229.351.777          | -                                         | 42.212.832.095             | 334.414.103.380 | 2.543.323.684.019 |
| Giảm khác                                       | -                                | (116.362.500)              | -                                         | -                          | -               | (116.362.500)     |
| Thanh lý, nhượng bán                            | -                                | (76.237.500)               | (679.508.544)                             | -                          | -               | (755.746.044)     |
| Tại ngày cuối kỳ                                | 1.242.072.621.149                | 4.029.253.779.964          | 149.109.046.697                           | 78.954.952.559             | 542.688.540.445 | 6.042.078.940.814 |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                          |                                  |                            |                                           |                            |                 |                   |
| Tại ngày đầu năm                                | 281.384.190.896                  | 219.125.310.779            | 66.697.902.711                            | 4.416.030.349              | 51.262.149.489  | 622.885.584.224   |
| Khấu hao trong kỳ                               | 24.308.282.275                   | 71.172.151.951             | 4.163.045.383                             | 1.919.424.430              | 10.960.292.411  | 112.523.196.450   |
| Thanh lý, nhượng bán                            | -                                | (76.237.500)               | (679.508.544)                             | -                          | -               | (755.746.044)     |
| Tại ngày cuối kỳ                                | 305.692.473.171                  | 290.221.225.230            | 70.181.439.550                            | 6.335.454.779              | 62.222.441.900  | 734.653.034.630   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                          |                                  |                            |                                           |                            |                 |                   |
| Tại ngày đầu năm                                | 711.227.002.003                  | 1.889.918.531.408          | 81.411.588.894                            | 31.998.120.115             | 156.679.849.599 | 2.871.235.092.019 |
| Tại ngày cuối kỳ                                | 936.380.147.978                  | 3.739.032.554.734          | 78.927.607.147                            | 72.619.497.780             | 480.466.098.545 | 5.307.425.906.184 |

Tại ngày cuối kỳ, tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình với tổng giá trị còn lại là 5.114,8 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 2.865,1 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 19).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 53 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 50,9 tỷ đồng).

**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

|                                                 | <b>Quyền sử<br/>dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy tính<br/>VND</b> | <b>Khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b>     |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                               |                                      |                                      |                     |                              |
| Tại ngày đầu năm                                | 6.454.228.000                        | 822.967.791                          | 171.739.184         | <b>7.448.934.975</b>         |
| Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 13) | 7.718.619.431                        | -                                    | -                   | <b>7.718.619.431</b>         |
| Tại ngày cuối kỳ                                | <u>14.172.847.431</u>                | <u>822.967.791</u>                   | <u>171.739.184</u>  | <u><b>15.167.554.406</b></u> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                          |                                      |                                      |                     |                              |
| Tại ngày đầu năm                                | 392.622.219                          | 528.245.363                          | 91.281.543          | <b>1.012.149.125</b>         |
| Khấu hao trong kỳ                               | 231.712.681                          | 54.149.992                           | 15.248.334          | <b>301.111.007</b>           |
| Tại ngày cuối kỳ                                | <u>624.334.900</u>                   | <u>582.395.355</u>                   | <u>106.529.877</u>  | <u><b>1.313.260.132</b></u>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                          |                                      |                                      |                     |                              |
| Tại ngày đầu năm                                | <u>6.061.605.781</u>                 | <u>294.722.428</u>                   | <u>80.457.641</u>   | <u><b>6.436.785.850</b></u>  |
| Tại ngày cuối kỳ                                | <u>13.548.512.531</u>                | <u>240.572.436</u>                   | <u>65.209.307</u>   | <u><b>13.854.294.274</b></u> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 190 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 190 triệu đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ vô hình với tổng giá trị còn lại là 10 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 6,3 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 19).

**13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

|                                                                | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dự án điện mặt trời Đức Huệ 2 - Long An                        | 286.452.522.189           | 92.469.854                |
| Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1 (*)                              | 7.207.829.047             | 6.952.411.433             |
| Dự án triển khai phần mềm ERP                                  | 2.509.065.033             | 2.493.159.189             |
| Dự án Hiện đại hoá xưởng cơ khí Diên Phú                       | 1.154.994.931             | 1.154.994.931             |
| Dự án nâng cao hiệu suất phát điện nhà máy Thủy điện Đăkpihao2 | 1.027.596.424             | 4.741.650.479             |
| Dự án điện Đức Huệ 1 - Long An                                 | -                         | 49.861.097.907            |
| Dự án điện mặt trời Hàm Phú 2                                  | -                         | 147.982.696.483           |
| Khác                                                           | 3.485.621.666             | 2.484.761.825             |
|                                                                | <u>301.837.629.290</u>    | <u>215.763.242.101</u>    |

**13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (tiếp theo)**

(\*) Theo Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 3 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định điều chỉnh dự án điện mặt trời Hàm Phú 1 thành dự án trang trại Hàm Phú. Theo đó, Công ty thực hiện đầu tư trồng cây công nghiệp trên diện tích đất dành cho phát triển dự án điện mặt trời Hàm Phú 1 và trả lại diện tích đất rừng cho Nhà nước. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này, dự án vẫn chưa được triển khai.

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 6,2 tỷ đồng.

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

|                                                             | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019<br/>VND</b> | <b>Năm tài chính kết<br/>thúc ngày 31 tháng<br/>12 năm 2018<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu năm                                               | 215.763.242.101                                                     | 215.763.242.101                                                         |
| Tăng trong kỳ/năm                                           | 2.637.163.215.904                                                   | 1.852.146.744.516                                                       |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình<br>(Thuyết minh 12(a)) | (2.543.323.684.019)                                                 | (1.851.464.674.490)                                                     |
| Chuyển sang chi phí trả trước<br>(Thuyết minh 11)           | -                                                                   | (376.558.176)                                                           |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình<br>(Thuyết minh 12(b))  | (7.718.619.431)                                                     | -                                                                       |
| Khác                                                        | (46.525.265)                                                        | (305.511.850)                                                           |
| Số dư cuối kỳ/năm                                           | <u>301.837.629.290</u>                                              | <u>215.763.242.101</u>                                                  |

**14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|                                      | <b>Lợi thế thương mại<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|-----------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                    |                                   |
| Tại ngày đầu năm và tại ngày cuối kỳ | <u>18.002.047.989</u>             |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>               |                                   |
| Tại ngày đầu năm                     | 10.073.383.748                    |
| Khấu hao trong kỳ                    | 900.099.100                       |
| Tại ngày cuối kỳ                     | <u>10.973.482.848</u>             |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                                   |
| Tại ngày đầu năm                     | <u>7.928.664.241</u>              |
| Tại ngày cuối kỳ                     | <u>7.028.565.141</u>              |

## 15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                      | Số cuối kỳ             |                                 | Số đầu năm             |                                 |
|--------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|                                      | Giá trị<br>VND         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| Bên thứ ba (*)                       | 661.448.483.927        | 661.448.483.927                 | 353.705.526.976        | 353.705.526.976                 |
| Bên liên quan<br>(Thuyết minh 35(b)) | 2.322.674.688          | 2.322.674.688                   | 14.508.228.016         | 14.508.228.016                  |
|                                      | <u>663.771.158.615</u> | <u>663.771.158.615</u>          | <u>368.213.754.992</u> | <u>368.213.754.992</u>          |

(\*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

|                                             | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Sharp Solar Solution Asia Co., Ltd          | 339.958.596.531       | 108.225.856.168       |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp NSN | <u>75.177.613.555</u> | <u>43.224.521.800</u> |

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn trọng yếu nào bị quá hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

**(a) Phải thu**

|                         | Tại ngày đầu năm<br>VND | Số phải nộp trong kỳ<br>VND | Số đã thực<br>nộp trong kỳ<br>VND | Cán trừ/phân loại lại<br>trong kỳ<br>VND | Tại ngày cuối kỳ<br>VND |
|-------------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------|-------------------------|
| Thuế GTGT được khấu trừ | 94.389.457.115          | 346.216.757.238             | (257.464.649.526)                 | (39.953.604.408)                         | 143.187.960.419         |
| Thuế TNDN               | -                       | -                           | -                                 | 1.018.780.800                            | 1.018.780.800           |
| Thuế thu nhập cá nhân   | 17.181.432              | -                           | -                                 | 17.724.127                               | 34.905.559              |
| Khác                    | -                       | -                           | -                                 | 4.000.000                                | 4.000.000               |
|                         |                         |                             |                                   |                                          |                         |
|                         | 94.406.638.547          | 346.216.757.238             | (257.464.649.526)                 | (38.913.099.481)                         | 144.245.646.778         |

**(b) Phải nộp**

|                       | Tại ngày đầu năm<br>VND | Số phải nộp trong kỳ<br>VND | Số đã thực<br>nộp trong kỳ<br>VND | Cán trừ/phân loại lại<br>trong kỳ<br>VND | Tại ngày cuối kỳ<br>VND |
|-----------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------|-------------------------|
| Thuế GTGT             | 4.511.528.700           | 141.852.159.897             | (98.162.378.700)                  | (39.953.604.408)                         | 8.247.705.489           |
| Thuế TNDN             | 5.762.185.318           | 6.748.480.383               | (9.530.705.913)                   | 1.018.780.800                            | 3.998.740.588           |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.679.937.388           | 4.643.663.798               | (4.985.679.532)                   | 17.724.127                               | 1.355.645.781           |
| Thuế tài nguyên       | 2.157.326.614           | 6.179.402.781               | (7.101.372.423)                   | -                                        | 1.235.356.972           |
| Khác                  | 1.602.970.501           | 8.945.523.789               | (10.341.801.558)                  | 4.000.000                                | 210.692.732             |
|                       |                         |                             |                                   |                                          |                         |
|                       | 15.713.948.521          | 168.369.230.648             | (130.121.938.126)                 | (38.913.099.481)                         | 15.048.141.562          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI****Mẫu số B 09a – DN/HN****17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                  | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí đã hình thành TSCĐ                       | 181.049.758.269           | 230.000.000               |
| Lãi vay                                          | 11.255.145.944            | 1.829.704.669             |
| Chi phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh 19(b)) | 2.825.000.000             | -                         |
| Khác                                             | 1.978.803.758             | 2.267.498.136             |
|                                                  | <u>197.108.707.971</u>    | <u>4.327.202.805</u>      |

**18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Cổ tức phải trả                   | 3.471.632.429             | 3.526.499.229             |
| Phí dịch vụ môi trường rừng       | 1.003.800.600             | 3.424.160.592             |
| Chi phí được chi hộ               | 2.826.106.754             | -                         |
| Chi phí khen thưởng               | 2.436.000.000             | -                         |
| Khác                              | 4.006.573.474             | 2.912.123.800             |
|                                   | <u>13.744.113.257</u>     | <u>9.862.783.621</u>      |
| Trong đó                          |                           |                           |
| Bên thứ ba                        | 13.744.113.257            | 9.860.130.348             |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | -                         | 2.653.273                 |
|                                   | <u>13.744.113.257</u>     | <u>9.862.783.621</u>      |

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả ngắn hạn khác trọng yếu nào bị quá hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**19 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Ngắn hạn**

|                                                                      | Tại ngày đầu năm<br>VND | Tăng<br>VND     | Giảm<br>VND       | Phân loại lại<br>VND | Tại ngày cuối kỳ<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|-------------------|----------------------|-------------------------|
| Vay ngân hàng (*)                                                    | 55.942.677.883          | 112.617.100.138 | (74.942.677.883)  | -                    | 93.617.100.138          |
| Trái phiếu phát hành đảo hạn trong vòng một năm                      | 15.000.000.000          | -               | (15.000.000.000)  | 15.000.000.000       | 15.000.000.000          |
| Vay dài hạn ngân hàng đảo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 19(b)) | 35.316.000.000          | -               | (20.497.000.000)  | 85.574.000.000       | 100.393.000.000         |
| Vay dài hạn khác đảo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 19(b))      | 115.660.000             | -               | -                 | -                    | 115.660.000             |
| Vay khác                                                             | -                       | 4.387.000.000   | (887.000.000)     | -                    | 3.500.000.000           |
|                                                                      | 106.374.337.883         | 117.004.100.138 | (111.326.677.883) | 100.574.000.000      | 212.625.760.138         |

(\*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

|                                                                          | Số cuối kỳ<br>VND | Mục đích vay                 | Kỳ hạn trả gốc                                                                                                                                       | Lãi suất | Tài sản thế chấp                        |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")                       | 86.983.716.457    | Bổ sung nhu cầu vốn lưu động | Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 4 tháng kể từ ngày giải ngân                                                                                | (*)      | Tín chấp                                |
| Vietinbank - Chi nhánh Gia Lai                                           | 4.906.550.549     | Bổ sung nhu cầu vốn lưu động | Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ trước ngày 7 tháng 3 năm 2019 tối đa 6 tháng và sau ngày 7 tháng 3 năm 2019 tối đa là 4 tháng kể từ ngày giải ngân | (*)      | Nợ phải thu và hàng tồn kho luân chuyển |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Gia Lai | 1.726.833.132     | Bổ sung nhu cầu vốn lưu động | Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân                                                                                | (*)      | Tín chấp                                |
|                                                                          | 93.617.100.138    |                              |                                                                                                                                                      |          |                                         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(\*) Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn theo lãi suất thông báo của các ngân hàng và không thay đổi trong suốt thời hạn cho vay.

**(b) Dài hạn**

|                              | Tại ngày đầu năm<br>VND  | Tăng<br>VND              | Giảm<br>VND             | Phân loại lại<br>VND     | Tại ngày cuối kỳ<br>VND  |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay ngân hàng (*)            | 1.138.703.119.819        | 1.509.195.682.183        | (27.000.000.000)        | (85.574.000.000)         | 2.535.324.802.002        |
| Phát hành trái phiếu (**)    | 285.000.000.000          | 219.000.000.000          | -                       | (15.000.000.000)         | 489.000.000.000          |
| Chi phí phát hành trái phiếu | (3.505.500.000)          | (2.825.000.000)          | 419.916.666             | -                        | (5.910.583.334)          |
| Khác                         | 57.659.999               | -                        | -                       | -                        | 57.659.999               |
|                              | <u>1.420.255.279.818</u> | <u>1.725.370.682.183</u> | <u>(26.580.083.334)</u> | <u>(100.574.000.000)</u> | <u>3.018.471.878.667</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngắn hạn dài hạn như sau:

|                                                                                         | Số cuối kỳ<br>VND | Mục đích vay                                           | Kỳ hạn trả gốc        | Lãi suất<br>và tài sản thế chấp |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai                                                         | 94.107.000.000    | Hoàn vốn đầu tư các nhà máy thủy điện                  | Đến tháng 10 năm 2026 | (i)                             |
| Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai                                                         | 47.495.000.000    | Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A      | Đến tháng 12 năm 2021 | (ii)                            |
| Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai                                                         | 810.581.762.898   | Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Kông Pa         | Đến tháng 11 năm 2030 | (iii)                           |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank") - Chi nhánh Gia Lai | 476.000.000.000   | Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Phong Điền      | Đến tháng 9 năm 2029  | (iv)                            |
| Vietinbank - Chi nhánh Gia Lai                                                          | 4.098.000.000     | Dự án Hiện đại hoá xưởng cơ khí Diên Phú               | Đến tháng 7 năm 2022  | (v)                             |
| Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai                                                         | 440.572.299.920   | Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2       | Đến tháng 1 năm 2030  | (vi)                            |
| Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai                                                         | 918.485.090       | Đầu tư mua sắm, sửa chữa lớn Nhà máy H'Chan và H'Mun   | Đến tháng 5 năm 2021  | (vii)                           |
| Vietinbank - Chi nhánh Quận 1 Hồ Chí Minh                                               | 5.013.000.000     | Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ  | Đến tháng 6 năm 2022  | (viii)                          |
| Vietinbank - Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh                                                    | 56.302.115.182    | Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện của Thượng Lộ       | Đến tháng 1 năm 2026  | (ix)                            |
| Vietcombank - Chi nhánh Hồ Chí Minh                                                     | 467.897.621.132   | Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời TTC - Đức Huệ 1 | Đến tháng 3 năm 2031  | (x)                             |
| Vietinbank - Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh                                                    | 232.732.517.780   | Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn        | Đến tháng 6 năm 2029  | (xi)                            |

2.635.717.802.002  
( 100.393.000.000)

Đáo hạn trong vòng 1 năm

2.535.324.802.002

**19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,5%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.

Tài sản thế chấp bao gồm 2 trụ sở hoạt động của Công ty, các nhà máy thủy điện của Tập đoàn bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 2, Ia Puch 3, H'Mun và H'Chan (Thuyết minh 12).

- (ii) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 3,0%/năm.

Tài sản thế chấp là dự án thủy điện Ayun Thượng A1 (Thuyết minh 12).

- (iii) Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,8%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.

Tài sản thế chấp bao gồm dự án điện mặt trời Krong Pa, các nhà máy thủy điện của Tập đoàn bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 2, Ia Puch 3, (Thuyết minh 12), 11.919.364 cổ phiếu đầu tư vào GHC và bảo lãnh của cổ đông.

- (iv) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ hạn trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ của Agribank – Chi nhánh Gia Lai tại ngày đầu tiên của kỳ hạn trả nợ lãi cộng 2,7%/năm (riêng năm đầu tính từ ngày nhận nợ đầu tiên cộng 2,5%/năm)

Tài sản thế chấp bao gồm dự án điện mặt trời Phong Điền (Thuyết minh 12).

- (v) Lãi suất được cố định trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất định kỳ điều chỉnh 12 tháng/lần theo lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau bằng tiền Việt Nam đồng của Vietinbank- Chi nhánh Gia Lai cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và biên lãi suất 2,5%/năm.

Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai và quyền sử dụng đất (Thuyết minh 12, 13).

- (vi) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,6%/năm. Lãi suất cố định 12 tháng kể từ Ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm.

Tài sản thế chấp là tài sản và/hoặc quyền tài sản thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời TTC-Hàm Phú 2; nhà máy thủy điện H'mun và nhà máy thủy điện H'Chan (Thuyết minh 12).

- (vii) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,6%/năm.

Tài sản thế chấp là 2 nhà máy thủy điện H'mun và H'Chan (Thuyết minh 12).

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### 19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

#### (b) Dài hạn (tiếp theo)

- (viii) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau bằng tiền Việt Nam đồng của ngân hàng Vietinbank cộng biên độ lãi suất. Trường hợp lãi suất cho vay xác định quy định nêu trên thấp hơn mức sàn lãi suất cho vay kỳ hạn tương ứng của Vietinbank thì lãi suất cho vay được xác định bằng mức sàn lãi suất cho vay kỳ hạn tương ứng do Vietinbank thông báo tại ngày xác định lãi suất.

Tài sản thế chấp là nhà máy thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ (Thuyết minh 12).

- (ix) Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, được xác định và điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank – Chi nhánh 1 TPHCM cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và biên độ lãi suất 3%/năm.

Tài sản thế chấp là nhà máy thủy điện Thượng Lộ (Thuyết minh 12).

- (x) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank - Chi nhánh Hồ Chí Minh công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 1,7%/năm cho năm đầu tiên và 3%/năm cho các năm tiếp theo.

Tài sản thế chấp là dự án Điện Đức Huệ 1 - Long An, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Điện Đức Huệ - Long An và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 2, Ia Puch 3 (Thuyết minh 12), quyền sở hữu của Công ty tại Điện Đức Huệ - Long An và bảo lãnh của Công ty.

- (xi) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietinbank - Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh công bố trong từng thời kỳ cộng với biên độ lãi suất. Biên độ lãi suất tối thiểu từ 2,9% đến 4% tùy thuộc từng giai đoạn và lãi suất cho vay trong hạn tối thiểu là 9,7%.

Tài sản thế chấp là dự án Điện mặt trời Trục Sơn, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của Dự án; toàn bộ cổ phiếu/quyền đối với phần vốn góp của các Cổ đông của Trục Sơn – Công ty con.

- (\*\*) Trái phiếu phát hành

Chi tiết số dư cuối kỳ của trái phiếu phát hành như sau:

|                                                                                                                   | Số cuối kỳ<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán và được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ (a) | 270.000.000.000        |
| Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không bảo đảm và không kèm theo chứng quyền (b)                         | 219.000.000.000        |
|                                                                                                                   | <u>489.000.000.000</u> |

**19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.
- Tại ngày cuối kỳ, số dư thể hiện số dư nợ còn lại từ lần phát hành đợt 1 năm 2018 với 300 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu, kỳ hạn là 10 năm. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích là để đầu tư vào 2 dự án nhà máy năng lượng mặt trời Phong Điền và Krông Pa.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm dự án điện mặt trời Krông Pa, các dự án thủy điện của Tập đoàn bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 2, Ia Puch 3 (Thuyết minh 12), 11.919.364 cổ phiếu đầu tư vào GHC và bảo lãnh của cổ đông.

- (b) Thực hiện theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu nhằm đáp ứng nhu cầu vốn hoạt động và đảm bảo khả năng tín dụng của Tập đoàn trong giai đoạn đầu tư. Tập đoàn đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán SSI làm đại lý đăng ký, đại lý lưu ký, đại lý thanh toán và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 300 tỷ đồng, tương đương 3.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu, lãi suất trái phiếu và chi phí phát hành tối đa 14%/năm, kỳ hạn từ 2 - 3 năm và có thể trả trước hạn cho trái chủ khi Tập đoàn có đủ nguồn lực.

Trong kỳ, Tập đoàn đã phát hành 2.190 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu, lãi suất 11,5%/năm – 12%/năm và kỳ hạn 2 năm kể từ ngày phát hành và có thể trả trước hạn cho trái chủ khi Tập đoàn có đủ nguồn lực.

**20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

|                                   | Kỳ 6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm<br>2019<br>VND | Năm tài chính kết<br>thúc ngày 31 tháng<br>12 năm 2018<br>VND |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu năm                     | 20.790.093.500                                            | 17.259.147.276                                                |
| Tăng trong kỳ/năm(Thuyết minh 24) | 7.679.666.980                                             | 15.520.745.606                                                |
| Chi trong kỳ/năm                  | (8.224.380.579)                                           | (11.989.799.382)                                              |
| Số dư cuối kỳ/năm                 | <u>20.245.379.901</u>                                     | <u>20.790.093.500</u>                                         |

**21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc của người lao động.

**22 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

|                                                                                                   | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng                                          | 7.025.405.984             | 6.728.026.301             |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi/(thuế thu nhập hoãn lại phải trả) trong vòng 12 tháng | (640.631.688)             | (493.557.292)             |
|                                                                                                   | <u>6.384.774.296</u>      | <u>6.234.469.009</u>      |

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

|                                                                                          | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6 năm<br/>2019<br/>VND</b> | <b>Năm tài chính kết<br/>thúc ngày 31 tháng<br/>12 năm 2018<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu năm                                                                            | 6.234.469.009                                                       | 5.267.241.281                                                           |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ/năm (Thuyết minh 32) | 150.305.287                                                         | 967.227.728                                                             |
| Số dư cuối kỳ/năm                                                                        | <u>6.384.774.296</u>                                                | <u>6.234.469.009</u>                                                    |

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|                                     | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chênh lệch lợi nhuận chưa thực hiện | <u>6.384.774.296</u>      | <u>6.234.469.009</u>      |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                                                    | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|--------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành | 203.891.677 | 194.182.550 |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                         | Số cuối kỳ         |       | Số đầu năm         |       |
|-----------------------------------------|--------------------|-------|--------------------|-------|
|                                         | Cổ phiếu phổ thông | %     | Cổ phiếu phổ thông | %     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | 447.142.960.000    | 21,9  | 447.142.960.000    | 23,0  |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre  | 392.805.800.000    | 19,3  | 444.005.800.000    | 22,9  |
| AVH Pte. Ltd.                           | 390.571.740.000    | 19,2  | 390.571.740.000    | 20,1  |
| International Finance Corporation       | 285.145.820.000    | 14,0  | 285.145.820.000    | 14,7  |
| Bà Đặng Huỳnh Ước My                    | 122.599.960.000    | 6,0   | 98.599.960.000     | 5,1   |
| Khác                                    | 400.650.490.000    | 19,6  | 276.359.220.000    | 14,2  |
|                                         | 2.038.916.770.000  | 100,0 | 1.941.825.500.000  | 100,0 |

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                               | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|-------------------------------|-------------|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018   | 97.091.275  | 970.912.750.000        |
| Cổ phiếu mới phát hành        | 97.091.275  | 970.912.750.000        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 194.182.550 | 1.941.825.500.000      |
| Cổ phiếu mới phát hành (*)    | 9.709.127   | 97.091.270.000         |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019  | 203.891.677 | 2.038.916.770.000      |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tập đoàn không có cổ phiếu ưu đãi.

(\*) Theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 11/2019/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 5 năm 2019 và Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 9.709.127 cổ phần tương đương 5% số lượng cổ phiếu đang lưu hành cho người lao động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                         | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư và phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-----------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018             | 970.912.750.000               | 28.940.687.153              | 56.347.900.991                  | 120.011.502.443                          | 141.804.106.178                        | 1.318.016.946.765 |
| Phát hành cổ phiếu                      | 970.912.750.000               | 23.048.000                  | -                               | -                                        | -                                      | 970.935.798.000   |
| Lợi nhuận trong năm                     | -                             | -                           | -                               | 144.693.225.170                          | 42.573.505.503                         | 187.266.730.673   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển             | -                             | -                           | 7.752.056.298                   | (7.752.056.298)                          | -                                      | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi         | -                             | -                           | -                               | (13.371.829.266)                         | (2.128.916.340)                        | (15.500.745.606)  |
| Thay đổi tỉ lệ sở hữu trong công ty con | -                             | -                           | -                               | (100.494)                                | 100.494                                | -                 |
| Chia cổ tức                             | -                             | -                           | -                               | (97.091.275.000)                         | (34.572.144.000)                       | (131.663.419.000) |
| Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát      | -                             | -                           | -                               | -                                        | 78.880.000.000                         | 78.880.000.000    |
| Điều chỉnh khác                         | -                             | -                           | (3.131.848.242)                 | (1.404.942.096)                          | 4.536.790.338                          | -                 |
|                                         |                               |                             |                                 |                                          |                                        |                   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018           | 1.941.825.500.000             | 28.963.735.153              | 60.968.109.047                  | 145.084.524.459                          | 231.093.442.173                        | 2.407.935.310.832 |
| Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 23(c))  | 97.091.270.000                | 9.709.127.000               | -                               | -                                        | -                                      | 106.800.397.000   |
| Lợi nhuận trong kỳ                      | -                             | -                           | -                               | 136.600.873.803                          | 20.595.106.485                         | 157.195.980.288   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*)         | -                             | -                           | 4.314.668.205                   | (4.314.668.205)                          | -                                      | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi         | -                             | -                           | -                               | (7.233.579.505)                          | (481.870.060)                          | (7.715.449.565)   |
| Thay đổi tỉ lệ sở hữu trong công ty con | -                             | -                           | -                               | (55.413.188.542)                         | (79.262.811.459)                       | (134.676.000.001) |
| Chia cổ tức (*)                         | -                             | -                           | -                               | (135.927.785.000)                        | -                                      | (135.927.785.000) |
| Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát      | -                             | -                           | -                               | -                                        | 83.915.750.000                         | 83.915.750.000    |
|                                         |                               |                             |                                 |                                          |                                        |                   |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019            | 2.038.916.770.000             | 38.672.862.153              | 65.282.777.252                  | 78.796.177.010                           | 255.859.617.139                        | 2.477.528.203.554 |

(\*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019.

**25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                              | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |                       |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                              | <b>2019</b>                                    | <b>2018</b>           |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                | 136.600.873.803                                | 69.080.698.625        |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (7.233.579.505)                                | (2.786.636.455)       |
|                                                              | <u>129.367.294.298</u>                         | <u>66.294.062.170</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)     | 195.282.997                                    | 97.091.275            |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                           | <u>662</u>                                     | <u>683</u>            |

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Tập đoàn.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                                       | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |                       |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                                       | <b>2019</b>                                    | <b>2018</b>           |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                         | 136.600.873.803                                | 69.080.698.625        |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)          | (7.233.579.505)                                | (2.786.636.455)       |
|                                                                       | <u>129.367.294.298</u>                         | <u>66.294.062.170</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu) | 195.282.997                                    | 194.182.550           |
| Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)                                  | <u>662</u>                                     | <u>341</u>            |

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Tập đoàn.

**26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số tiền tệ khác Đô la Mỹ là 25.928,8 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 25.836,3 Đô la Mỹ).

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 39,1 tỷ đồng và 44,9 tỷ đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh 37).

**27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |                        |
|----------------------------|------------------------------------------------|------------------------|
|                            | <b>2019</b>                                    | <b>2018</b>            |
|                            | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>             |
| Doanh thu bán điện         | 435.791.166.585                                | 205.738.836.676        |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 46.652.192.778                                 | -                      |
| Doanh thu xây lắp (*)      | 20.406.284.555                                 | 15.017.313.284         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.710.470.318                                 | 6.057.500.860          |
|                            | <u>513.560.114.236</u>                         | <u>226.813.650.820</u> |

(\*) Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng

|                                                                                                                                | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------|
|                                                                                                                                | <b>2019</b>                                    | <b>2018</b>            |
|                                                                                                                                | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>             |
| Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | <u>120.513.322.231</u>                         | <u>100.539.357.500</u> |

**28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                          | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |                       |
|--------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
|                          | <b>2019</b>                                    | <b>2018</b>           |
|                          | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>            |
| Giá vốn bán điện         | 185.922.798.095                                | 82.800.572.730        |
| Giá vốn hàng hóa         | 20.602.375.681                                 | -                     |
| Giá vốn xây lắp          | 16.667.277.280                                 | 11.777.532.106        |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 8.882.170.092                                  | 2.695.245.048         |
|                          | <u>232.074.621.148</u>                         | <u>97.273.349.884</u> |

**29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |                      |
|----------------------------|------------------------------------------------|----------------------|
|                            | <b>2019</b>                                    | <b>2018</b>          |
|                            | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>           |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 13.662.723.624                                 | 9.239.584.462        |
| Khác                       | 9.942.710                                      | 364.002.253          |
|                            | <u>13.672.666.334</u>                          | <u>9.603.586.715</u> |

**30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                             | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |                       |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                             | <b>2019</b>                                    | <b>2018</b>           |
|                                                             | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>            |
| Lãi vay                                                     | 84.312.649.712                                 | 11.943.681.255        |
| Lãi trả chậm                                                | 3.204.294.380                                  | -                     |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 1.449.951.062                                  | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                  | 970.660.026                                    | -                     |
| Khác                                                        | 578.149.044                                    | 57.038.232            |
|                                                             | <u>90.515.704.224</u>                          | <u>12.000.719.487</u> |

**31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                       | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |                       |
|-----------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
|                       | <b>2019</b>                                    | <b>2018</b>           |
|                       | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>            |
| Chi phí lương         | 21.614.402.279                                 | 14.497.066.918        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.865.918.969                                  | 1.733.479.632         |
| Công cụ dụng cụ       | 1.036.890.720                                  | 796.362.888           |
| Dịch vụ mua ngoài     | 776.189.583                                    | 677.353.318           |
| Khác                  | 14.596.199.980                                 | 12.257.628.062        |
|                       | <u>39.889.601.531</u>                          | <u>29.961.890.818</u> |

**32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") – Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN, cụ thể như sau:

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai**

- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).

**32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)****Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (tiếp theo)**

- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2 điều 23 Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2020 đến năm 2021) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2 điều 23 Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với các Nhà máy thủy điện Ayun Hạ, Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3 và Ia Meur: Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai**

- Đối với dự án thủy điện H'Chan, Tập đoàn được áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006), thuế TNDN được miễn trong 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018) kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại.
- Đối với dự án thủy điện H'Mun, Tập đoàn được giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với dự án điện mặt trời TTC – Hàm Phú 2, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)****Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ**

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2016 đến năm 2024).

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ**

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Thượng Lộ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2020 đến năm 2028).

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An**

- Đối với dự án nhà máy điện TTC Đức Huệ 1 – Long An, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi doanh nghiệp hoạt động (năm 2019) và áp dụng mức thuế suất 17% cho các năm tiếp theo, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**Dự án thuộc Công ty Nhà máy Điện mặt trời Trúc Sơn**

- Đối với dự án nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019), được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|                                                                                              | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------|
|                                                                                              | <b>2019</b>                                    | <b>2018</b>     |
|                                                                                              | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>      |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                 | 163.793.655.383                                | 97.995.629.332  |
| Điều chỉnh:                                                                                  |                                                |                 |
| Chi phí không được khấu trừ                                                                  | 5.540.101.761                                  | 5.684.870.737   |
| Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện                                                            | (751.526.435)                                  | (435.116.130)   |
| Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại                               | 1.058.348.640                                  | -               |
| Chênh lệch tạm thời từ khoản lập dự phòng                                                    | -                                              | 278.168.300     |
| Thu nhập chịu thuế ước tính                                                                  | 169.640.579.349                                | 103.523.552.239 |
| Thuế tính ở thuế suất 20%                                                                    | 5.515.643.827                                  | 8.966.638.360   |
| Thuế tính ở thuế suất 10%                                                                    | 14.206.236.021                                 | 5.869.036.044   |
| Thuế được miễn hoặc giảm                                                                     | (13.131.330.274)                               | (6.421.567.023) |
| Bổ sung chi phí thuế TNDN năm trước                                                          | 7.125.522                                      | -               |
| Chi phí thuế TNDN (*)                                                                        | 6.597.675.096                                  | 8.414.107.381   |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ: |                                                |                 |
| Thuế TNDN - hiện hành                                                                        | 6.747.980.383                                  | 8.384.575.165   |
| (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22) (**)                                | (150.305.287)                                  | 29.532.216      |
|                                                                                              | 6.597.675.096                                  | 8.414.107.381   |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(\*\*) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ từ các khoản sau:

|                                     | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |             |
|-------------------------------------|------------------------------------------------|-------------|
|                                     | <b>2019</b>                                    | <b>2018</b> |
|                                     | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>  |
| Chênh lệch lợi nhuận chưa thực hiện | (150.305.287)                                  | 29.532.216  |

**33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                        |
|-------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
|                               | 2019<br>VND                             | 2018<br>VND            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 112.748.424.088                         | 41.565.847.930         |
| Chi phí nhân viên             | 46.322.063.096                          | 30.047.992.400         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 19.866.631.088                          | 20.673.006.431         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 13.998.442.651                          | 6.768.323.746          |
| Khác                          | 18.792.325.604                          | 28.633.327.583         |
|                               | <u>211.727.886.527</u>                  | <u>127.688.498.090</u> |

**34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")****(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

|                                     | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                       |
|-------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
|                                     | 2019<br>VND                             | 2018<br>VND           |
| Mua tài sản cố định chưa thanh toán | <u>779.285.326.432</u>                  | <u>82.314.094.904</u> |

**(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|                               | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                        |
|-------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
|                               | 2019<br>VND                             | 2018<br>VND            |
| Vay theo khế ước thông thường | 1.626.199.782.321                       | 78.762.071.102         |
| Phát hành trái phiếu thường   | <u>219.000.000.000</u>                  | <u>297.120.000.000</u> |

**(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|                                               | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------|
|                                               | 2019<br>VND                             | 2018<br>VND    |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 123.326.677.883                         | 18.972.539.767 |
| Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường             | <u>15.000.000.000</u>                   | <u>-</u>       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                              | Mối quan hệ                 | Nội dung nghiệp vụ                                                                                                                                        | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm                                                            |                                                              |
|--------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|                                            |                             |                                                                                                                                                           | 2019<br>VND                                                                                        | 2018<br>VND                                                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công    | Cổ đông                     | Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ<br>Ứng trước tiền mua hàng<br>Góp vốn<br>Chuyển nhận cổ phần<br>Lãi chậm thanh toán | 5.134.424.490<br>36.340.910<br>5.216.440.438<br>78.780.000.000<br>214.056.000.000<br>1.485.054.575 | 1.471.303.801<br>36.340.909<br>10.736.430.000<br>-<br>-<br>- |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre     | Cổ đông                     | Mua hàng hóa và dịch vụ                                                                                                                                   | -                                                                                                  | 12.040.000                                                   |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung           | Cổ đông lớn của công ty con | Doanh thu bán điện<br>Chia cổ tức                                                                                                                         | 131.754.716.297<br>-                                                                               | 146.312.697.969<br>900.000.000                               |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín | Bên liên quan khác          | Cho vay<br>Lãi cho vay<br>Thu hồi khoản cho vay<br>Lãi ứng trước tiền mua hàng                                                                            | 49.000.000.000<br>833.671.232<br>-<br>-                                                            | -<br>607.977.550<br>23.500.000.000<br>2.486.236.110          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                 |                    |                                                                                                                            | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm                            |                                                   |
|-------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                                 |                    |                                                                                                                            | 2019                                                               | 2018                                              |
| Bên liên quan                                   | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ                                                                                                         | VND                                                                | VND                                               |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An | Bên liên quan khác | Thu hồi khoản cho vay<br>Cho vay<br>Lãi cho vay                                                                            | -<br>-<br>-                                                        | 24.500.000.000<br>20.000.000.000<br>2.593.401.828 |
| Công ty Cổ phần Lộc Thổ                         | Bên liên quan khác | Thu hồi khoản cho vay<br>Lãi cho vay                                                                                       | -<br>-                                                             | 32.000.000.000<br>827.884.323                     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú            | Bên liên quan khác | Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ<br>Chi phí chỉ hộ                                                               | 22.653.899.218<br>-                                                | 18.411.188.484<br>2.599.545                       |
| Công ty Cổ phần Năng lượng TTC                  | Bên liên quan khác | Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ<br>Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Cho vay<br>Lãi cho vay<br>Ứng trước tiền mua hàng | 29.071.159.431<br>274.030.680<br>10.000.000.000<br>93.150.685<br>- | 22.363.636<br>-<br>-<br>-<br>53.746.506           |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công        | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa và dịch vụ<br>Ứng trước tiền mua dịch vụ                                                                      | 608.712.075<br>-                                                   | 423.762.901<br>148.015.000                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                           |                    |                                                                                               | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm                    |                           |
|-------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------|
|                                           |                    |                                                                                               | 2019                                                       | 2018                      |
| Bên liên quan                             | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ                                                                            | VND                                                        | VND                       |
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu        | Bên liên quan khác | Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                                                    | 45.272.730                                                 | 45.272.730                |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Ninh Hòa | Bên liên quan khác | Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                                                    | 635.736.364                                                | 160.945.455               |
| Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông          | Bên liên quan khác | Cho vay<br>Thu hồi khoản cho vay<br>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ<br>Lãi cho vay | 1.800.000.000<br>1.800.000.000<br>23.545.455<br>12.180.822 | -<br>-<br>70.636.364<br>- |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình        | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa và dịch vụ                                                                       | 152.096.554                                                | 169.252.735               |
| Công ty Cổ phần In Thanh Niên             | Bên liên quan khác | Mua dịch vụ                                                                                   | 1.625.455                                                  | 17.410.908                |
| Công ty Cổ phần Thành Thành Nam           | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa và dịch vụ                                                                       | 53.273.890                                                 | 1.030.945.498             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                            |                    |                                                                                                                  | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm                       |                  |
|--------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|
|                                            |                    |                                                                                                                  | 2019                                                          | 2018             |
| Bên liên quan                              | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ                                                                                               | VND                                                           | VND              |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang | Bên liên quan khác | Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                                                                       | 476.400.000                                                   | -                |
| Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Gia Lai     | Bên liên quan khác | Mua dịch vụ                                                                                                      | 256.649.474                                                   | 387.132.970      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xanh TTC | Bên liên quan khác | Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                                       | 470.295.573                                                   | -                |
| Công ty Cổ phần Thành Thành Công Biên Hòa  | Bên liên quan khác | Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                                       | 574.700.000                                                   | -                |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sạch Ninh Thuận | Bên liên quan khác | Chi phí chi hộ                                                                                                   | 10.000.000                                                    | -                |
| Công ty Cổ phần Chè Ngọc Bảo               | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa và dịch vụ                                                                                          | 74.407.637                                                    | -                |
| Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long      | Bên liên quan khác | Trả trước cho người bán để mua hàng hóa, dịch vụ<br>Ứng trước để mua hàng hóa, dịch vụ<br>Cho vay<br>Lãi cho vay | 6.000.000.000<br>1.000.000.000<br>8.900.000.000<br>71.726.026 | -<br>-<br>-<br>- |

## 35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                                                    |                                 | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |               |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|---------------|
|                                                                    |                                 | 2019                                    | 2018          |
| Bên liên quan                                                      | Nội dung nghiệp vụ              | VND                                     | VND           |
| Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Lương và các quyền lợi gộp khác | 4.689.489.354                           | 4.113.887.374 |

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

|                                                              |  | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>      |  |                       |                       |
| <b>Cổ đông</b>                                               |  |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công                      |  | -                     | 873.903.324           |
| <b>Bên liên quan khác</b>                                    |  |                       |                       |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                             |  | 34.181.798.313        | 38.744.337.198        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú                         |  | 38.525.437.981        | 21.381.608.303        |
| Công ty TNHH Một thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa        |  | 346.500.000           | 181.728.000           |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa- Đồng Nai                     |  | -                     | 286.440.000           |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công - Chi nhánh Cần Thơ |  | -                     | 100.000.000           |
| Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa                         |  | -                     | 27.801.000            |
|                                                              |  | <u>73.053.736.294</u> | <u>61.595.817.825</u> |

**Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)**

|                                         |  |                      |                      |
|-----------------------------------------|--|----------------------|----------------------|
| <b>Cổ đông</b>                          |  |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công |  | 2.979.108.901        | 1.238.725.000        |
| <b>Bên liên quan khác</b>               |  |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long   |  | 6.000.000.000        | -                    |
|                                         |  | <u>8.979.108.901</u> | <u>1.238.725.000</u> |

## 35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

|                                                     | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)</b> |                       |                   |
| <b>Bên liên quan khác</b>                           |                       |                   |
| Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long               | 8.900.000.000         | -                 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng TTC                      | 10.000.000.000        | -                 |
| Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín          | 49.000.000.000        | -                 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú                | 10.000.000.000        | -                 |
|                                                     | <u>77.900.000.000</u> | <u>-</u>          |

**Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))**

|                                            |                    |                      |
|--------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Cổ đông</b>                             |                    |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công    | 74.987.498         | 74.987.498           |
| <b>Bên liên quan khác</b>                  |                    |                      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú       | 96.639.090         | 62.509.896           |
| Cá nhân khác                               | 80.000.000         | 80.000.000           |
| Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long      | 71.726.026         | -                    |
| Công ty Cổ phần Năng lượng TTC             | 16.400.000         | 33.440.000           |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sạch Ninh Thuận | 11.000.000         | -                    |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung           | -                  | 3.367.615.868        |
| Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông           | -                  | 38.850.000           |
|                                            | <u>350.752.614</u> | <u>3.657.403.262</u> |

**Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))**

|                                 |                    |                    |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Bên liên quan khác</b>       |                    |                    |
| Công ty Cổ phần Thành Thành Nam | <u>498.204.382</u> | <u>498.204.382</u> |

## 35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                                     | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND     |
|-----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)</b> |                      |                       |
| <b>Cổ đông</b>                                      |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công             | 2.005.820.625        | 12.816.612.422        |
| <b>Bên liên quan khác</b>                           |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công            | 253.502.000          | 183.212.000           |
| Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Gia Lai              | 63.352.063           | -                     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú                | -                    | 1.379.200.000         |
| Công ty Cổ phần Thành Thành Nam                     | -                    | 14.785.600            |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình                  | -                    | 48.809.000            |
| Công ty Cổ phần Năng lượng TTC                      | -                    | 65.608.994            |
|                                                     | <u>2.322.674.688</u> | <u>14.508.228.016</u> |

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                |                      |                      |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Bên liên quan khác</b>                      |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long          | 1.437.362.987        | 437.362.987          |
| Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Gia Lai | 550.000.000          | 550.000.000          |
| Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Ninh Hòa      | -                    | 252.868.000          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xanh TTC     | -                    | 56.532.094           |
|                                                | <u>1.987.362.987</u> | <u>1.296.763.081</u> |

**Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)**

|                                         |          |                  |
|-----------------------------------------|----------|------------------|
| <b>Cổ đông</b>                          |          |                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | -        | 1.232.000        |
| <b>Bên liên quan khác</b>               |          |                  |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình      | -        | 1.421.273        |
|                                         | <u>-</u> | <u>2.653.273</u> |

**36 BẢO CÁO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Hoạt động sản xuất và bán điện: sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động xây lắp: xây dựng các công trình thủy điện và công trình dân dụng vừa và nhỏ;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tư vấn bảo trì, vận hành các dự án thủy điện; và
- Hoạt động bán hàng hóa: mua bán, nhập khẩu pin mặt trời và phụ tùng thiết bị ngành điện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Tập đoàn như sau:

|                                           | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |                       |                                |                            |                         |                        |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                           | Hoạt động sản xuất và bán điện VND           | Hoạt động xây lắp VND | Hoạt động cung cấp dịch vụ VND | Hoạt động bán hàng hóa VND | Loại trừ VND            | Tổng cộng VND          |
| <b>Doanh thu</b>                          |                                              |                       |                                |                            |                         |                        |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 435.791.166.585                              | 20.406.284.555        | 10.710.470.076                 | 46.652.193.020             | -                       | 513.560.114.236        |
| Trong nội bộ Tập đoàn                     | -                                            | -                     | 2.638.123.715                  | 78.863.372.975             | (81.501.496.690)        | -                      |
| <b>Tổng doanh thu</b>                     | <b>435.791.166.585</b>                       | <b>20.406.284.555</b> | <b>13.348.593.791</b>          | <b>125.515.565.995</b>     | <b>(81.501.496.690)</b> | <b>513.560.114.236</b> |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>       |                                              |                       |                                |                            |                         |                        |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận                 | 249.868.368.490                              | 1.357.842.182         | 4.466.423.699                  | 27.351.307.966             | (1.558.449.249)         | 281.485.493.088        |
| Chi phí không phân bổ                     |                                              |                       |                                |                            |                         | (39.889.601.531)       |
| Doanh thu hoạt động tài chính             |                                              |                       |                                |                            |                         | 13.672.666.334         |
| Chi phí tài chính                         |                                              |                       |                                |                            |                         | (90.515.704.224)       |
| Lợi nhuận khác                            |                                              |                       |                                |                            |                         | (959.198.284)          |
| Lợi nhuận trước thuế TNDN                 |                                              |                       |                                |                            |                         | 163.793.655.383        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành               |                                              |                       |                                |                            |                         | (6.747.980.383)        |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại               |                                              |                       |                                |                            |                         | 150.305.287            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>            |                                              |                       |                                |                            |                         | <b>157.195.980.287</b> |



## 36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tập đoàn như sau:

|                                              | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |                             |                                      |                                  |                 | Loại trừ<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|
|                                              | Hoạt động sản xuất<br>và bán điện<br>VND     | Hoạt động xây<br>lắp<br>VND | Hoạt động cung<br>cấp dịch vụ<br>VND | Hoạt động<br>bán hàng hóa<br>VND |                 |                 |                  |
| <b>Doanh thu</b>                             |                                              |                             |                                      |                                  |                 |                 |                  |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra<br>bên ngoài | 205.738.836.676                              | 15.017.313.284              | 6.057.500.860                        | -                                | -               | -               | 226.813.650.820  |
| Trong nội bộ Tập đoàn                        | -                                            | -                           | 2.115.188.399                        | -                                | (2.115.188.399) |                 | -                |
| <b>Tổng doanh thu</b>                        | 205.738.836.676                              | 15.017.313.284              | 8.172.689.259                        | -                                | (2.115.188.399) |                 | 226.813.650.820  |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>          |                                              |                             |                                      |                                  |                 |                 |                  |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận                    | 122.938.263.946                              | 9.350.082.249               | (3.604.842.847)                      | -                                | 856.797.588     |                 | 129.540.300.936  |
| Chi phí không phân bổ                        |                                              |                             |                                      |                                  |                 |                 | (29.961.890.818) |
| Doanh thu hoạt động tài chính                |                                              |                             |                                      |                                  |                 |                 | 9.603.586.715    |
| Chi phí tài chính                            |                                              |                             |                                      |                                  |                 |                 | (12.000.719.487) |
| Lợi nhuận khác                               |                                              |                             |                                      |                                  |                 |                 | 814.351.986      |
| Lợi nhuận trước thuế TNDN                    |                                              |                             |                                      |                                  |                 |                 | 97.995.629.332   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                  |                                              |                             |                                      |                                  |                 |                 | (8.384.575.165)  |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                  |                                              |                             |                                      |                                  |                 |                 | (29.532.216)     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>               |                                              |                             |                                      |                                  |                 |                 | 89.581.521.951   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

|                                              |  | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |                       |                                |                            |                          |
|----------------------------------------------|--|----------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                              |  | Hoạt động sản xuất và bán điện VND           | Hoạt động xây lắp VND | Hoạt động cung cấp dịch vụ VND | Hoạt động bán hàng hóa VND | Loại trừ VND             |
|                                              |  |                                              |                       |                                |                            | Tổng cộng VND            |
| <b>Tài sản và công nợ tại ngày 30.6.2018</b> |  |                                              |                       |                                |                            |                          |
| Tài sản bộ phận                              |  | 1.614.374.381.940                            | 43.697.582.137        | 47.306.023.202                 | -                          | 1.705.377.987.279        |
| Tài sản không phân bổ                        |  | -                                            | -                     | -                              | -                          | 436.643.935.075          |
| <b>Tổng tài sản</b>                          |  |                                              |                       |                                |                            | <b>2.142.021.922.354</b> |
|                                              |  |                                              |                       |                                |                            |                          |
| Công nợ bộ phận                              |  | 696.947.623.873                              | 25.077.296.368        | 25.617.034.129                 | -                          | 747.641.954.370          |
| Công nợ không phân bổ                        |  | -                                            | -                     | -                              | -                          | 738.689.723              |
| <b>Tổng công nợ</b>                          |  |                                              |                       |                                |                            | <b>748.380.644.093</b>   |

**37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|                                          | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm                               | 5.176.857.016         | 5.311.287.715         |
| Từ 1 đến 5 năm                           | 6.757.497.173         | 11.316.571.460        |
| Trên 5 năm                               | 27.169.331.155        | 28.259.902.388        |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>39.103.685.344</u> | <u>44.887.761.563</u> |

**38 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

|                                | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND        |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị | <u>259.863.909.918</u> | <u>1.476.949.019.264</u> |

**39 CAM KẾT GÓP VỐN**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn có cam kết góp vốn vào một số doanh nghiệp như sau:

**a) Các công ty chưa được góp vốn**

|                                                         | Tỷ lệ sở hữu trên<br>vốn điều lệ<br>% |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Điện TTC Bắc Bình - Bình Thuận          | 51                                    |
| Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Bắc Bình - Bình Thuận | 51                                    |
| Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Bắc Bình - Bình Thuận    | <u>51</u>                             |

(\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 06/2019/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 3 năm 2019, Tập đoàn đã chấm dứt hoạt động của những doanh nghiệp dưới đây:

|                                                              | Tỷ lệ sở hữu trên<br>vốn điều lệ<br>% |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Điện TTC Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận          | 51                                    |
| Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận | 51                                    |
| Công ty Cổ phần Điện TTC Nhị Hà - Ninh Thuận                 | 51                                    |
| Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Nhị Hà - Ninh Thuận        | 51                                    |
| Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Nhị Hà - Ninh Thuận           | <u>51</u>                             |

**39 CAM KẾT GÓP VỐN (tiếp theo)****b) Các công ty đã được góp vốn**

|                                                          | Tỷ lệ sở<br>hữu trên<br>vốn điều lệ<br>% | Số tiền cam<br>kết sẽ góp<br>VND | Số tiền đã<br>thực góp<br>VND | Số tiền còn<br>phải góp<br>VND |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Điện Mặt trời<br>TTC Tây Sơn - Bình Định | 51                                       | 105.570.000.000                  | 2.550.000.000                 | 103.020.000.000                |
| Công ty Cổ phần Điện TTC Tây<br>Sơn - Bình Định          | 51                                       | 105.570.000.000                  | 2.550.000.000                 | 103.020.000.000                |

**40 NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

**41 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ****(a) Thành lập mới công ty con**

Tại ngày 9 tháng 7 năm 2019, theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn thông qua việc thành lập công ty con mới. Theo đó, Tập đoàn thành lập Công ty TNHH MTV Điện Mặt trời Phong Điền ("Phong Điền"), công ty con sở hữu 100% vốn góp, tại Thành phố Huế. Vốn điều lệ của Phong Điền là 120 tỷ đồng. Hoạt động chính của Phong Điền là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc góp vốn vẫn chưa được thực hiện.

**(b) Góp vốn thêm vào Trúc Sơn**

Tại ngày 11 tháng 7 năm 2019, Công ty nhận được thông báo góp vốn số 162/2019/TB-TS từ Trúc Sơn. Theo đó, Công ty được đề nghị góp thêm 80,42 tỷ đồng vào vốn điều lệ của Trúc Sơn sau khi Trúc Sơn tăng vốn điều lệ từ 221,58 tỷ đồng lên 302 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6400396685 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp thay đổi lần 11 ngày 7 năm 2019. Tỷ lệ sở hữu của Công ty không thay đổi sau góp vốn.

Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện góp 80,374 tỷ đồng.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2019.



Đặng Nguyễn Thị Kim Loan  
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc